

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý IV năm 2015

(Đơn vị tính: VND)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>80,804,183,580</b>	<b>105,502,901,100</b>
			-	
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>24,389,482,525</b>	<b>17,501,506,390</b>
1. Tiền	111		21,579,482,525	16,001,506,390
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,810,000,000	1,500,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.04</b>	<b>39,680,632,482</b>	<b>10,476,433,870</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		45,457,422,787	11,555,415,870
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(5,776,790,305)	(1,078,982,000)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.11</b>	<b>13,963,306,584</b>	<b>74,880,504,726</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		4,011,611,981	102,162,725
2. Trả trước cho người bán	132		1,927,990,408	7,267,782,282
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		4,154,620,554	4,070,743,619
5. Các khoản phải thu khác	138		4,533,812,810	64,022,474,911
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(664,729,169)	(582,658,811)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>249,515,141</b>	<b>249,515,141</b>
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,521,246,848</b>	<b>2,394,940,973</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18,959,755	199,226,056
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		95,745,811	121,963,261
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,406,541,282	2,073,751,656
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>65,713,409,497</b>	<b>39,677,167,013</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>46,030,750,300</b>	<b>37,581,098,919</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.05</b>	<b>2,413,066,313</b>	<b>2,647,675,494</b>
- Nguyên giá	222		5,504,928,944	5,441,568,944
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(3,091,862,631)	(2,793,893,450)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.06</b>	<b>17,616,653,848</b>	<b>19,465,570,786</b>
- Nguyên giá	228		23,986,576,214	25,036,576,214
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,369,922,366)	(5,571,005,428)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		26,001,030,139	<b>15,467,852,639</b>

*Handwritten signatures and initials in blue ink.*

<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>18,085,500,000</b>	<b>85,500,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		85,500,000	85,500,000
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
4. Đầu tư dài hạn khác	258		18,000,000,000	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,597,159,197</b>	<b>2,010,568,094</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		363,168,625	796,442,676
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263		944,346,801	924,481,647
4. Tài sản dài hạn khác	268		289,643,771	289,643,771
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>146,517,593,077</b>	<b>145,180,068,113</b>
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>10,104,754,217</b>	<b>8,928,596,060</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>10,104,754,217</b>	<b>8,928,596,060</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		477,939,933	559,072,811
3. Người mua trả tiền trước	313		207,296,271	207,296,271
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	<b>V.08</b>	246,214,127	36,639,124
5. Phải trả người lao động	315		(13,798,526)	(3,100,000)
6. Chi phí phải trả	316		320,775,345	187,168,320
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	<b>V.14</b>	1,963,676,460	1,989,687,796
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	<b>V.17</b>	6,788,494,202	5,837,675,333
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		114,156,405	114,156,405
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			-
				-
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>136,412,838,860</b>	<b>136,251,472,053</b>
				-
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VIII</b>	<b>136,412,838,860</b>	<b>136,251,472,053</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135,000,000,000	135,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		113,649,448	113,649,448
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		113,649,448	113,649,448
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,185,539,964	1,024,173,157
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>146,517,593,077</b>	<b>145,180,068,113</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu

Kế Toán Trưởng  
(Ký họ tên)



Nguyễn Thị Lan Anh



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Hà Đức Nghĩa*



**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN WOORI CBV**

Địa chỉ: Tầng 18, toà nhà ICON4, 243A Đê La Thành - Đống Đa - Hà Nội

Mẫu số B02 - CTCK

(Ban hành theo T.Từ số 95/2008/TT-BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý IV Năm 2015**

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			năm nay	Năm trước	năm nay	Năm trước
I. Doanh thu	2	3	6,646,780,857	6,758,355,583	14,795,284,592	13,178,539,240
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.1		85,364,053	159,883,429	372,834,749	948,176,929
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1.2		2,737,160,262	5,969,342,700	4,330,159,862	6,188,118,600
- Doanh thu hoạt động tư vấn	1.5		3,590,408,415	272,935,580	9,089,945,915	4,452,380,133
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	1.7					
- Doanh thu khác	1.9		233,848,127	356,193,874	1,002,344,066	1,589,863,578
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		6,646,780,857	6,758,355,583	14,795,284,592	13,178,539,240
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		6,050,262,350	4,401,268,204	12,522,175,136	10,252,832,593
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		596,518,507	2,357,087,379	2,273,109,456	2,925,706,647
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		590,830,350	837,378,927	2,125,539,367	2,860,442,643
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		5,688,157	1,519,708,452	147,570,089	65,264,004
8. Thu nhập khác	31		22,891,912	7,178,703	46,279,791	42,135,141
9. Chi phí khác	32		325,896	4,953,165	32,483,073	10,148,831
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		22,566,016	2,225,538	13,796,718	31,986,310
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		28,254,173	1,521,933,990	161,366,807	97,250,314
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			(7,989,594)		
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	IX	28,254,173	1,529,923,584	161,366,807	97,250,314
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Hà Nội, 31 tháng 12 năm 2015

Kế toán trưởng  
(Ký và ghi rõ họ tên)

*(Signature)*

Nguyễn Thị Lan Anh

Người lập  
(Ký và ghi rõ họ tên)

*(Signature)*

Nguyễn Thị Thu



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Và Điều Nghĩa**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		161,136,807	97,250,314
2. Điều chỉnh cho các khoản				
-Khấu hao TSCD	02		1,096,886,119	1,588,315,464
-Các khoản dự phòng	03		4,779,878,663	1,161,052,358
-Lãi Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			0
-Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,384,913,399)	(7,278,382,838)
-Chi phí lãi vay	06			
	08		1,652,988,190	(4,431,764,702)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
-Tăng giảm các khoản phải thu	09		60,554,773,058	(41,632,741,148)
-Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	642,660,678
-Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1,150,170,707	(1,629,782,109)
-Tăng, giảm chi phí trả trước	12		613,540,352	267,494,918
-Tiền lãi vay đã trả	13			
-Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(29,663,637)
-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		52,159,456,385	328,763,496,039
-Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(62,599,321,539)	(276,552,758,070)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		53,531,607,153	5,396,941,969
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(18,292,815,000)	(3,779,591,500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		8,746,277,500	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(51,203,459,762)	(37,015,430,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		9,721,452,845	28,621,530,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,384,913,399	7,278,382,838
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(46,643,631,018)	(4,895,108,662)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Công ty đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40			
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	50		6,887,976,135	501,833,307
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17,501,506,390	16,999,637,083
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	70		24,389,482,525	17,501,470,390

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập  
 (Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu

Kế toán trưởng  
 (Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Lan Anh



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
 Vũ Đức Nghĩa



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

**I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh, tư vấn, môi giới chứng khoán
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ý chứng khoán.
- 4- Tổng số nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 40 nhân viên

**II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- 1- Kỳ kế toán năm: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

**III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ -BTC và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ tài chính hướng dẫn về kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư 162/2010/TT -BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi.
- 2- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức: Sổ nhật ký chung

**IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền là chi tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán.

**2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
  - + Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
  - + Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình và TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.
  - + Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
  - + Tài sản cố định vô hình của Công ty là các phần mềm giao dịch - ứng dụng, quảng cáo cho hoạt động của công ty.
  - + Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định hữu hình và TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

**3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình và tài sản vô hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:
  - + Máy móc thiết bị: 08-10 năm
  - + Phương tiện vận tải: 10-15 năm
  - + Nhà xưởng và vật kiến trúc: 12-18 năm
- Tài sản cố định vô hình khấu hao với thời gian như sau:
  - + Phần mềm giao dịch: 04-20 năm

**3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.  
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm cổ phiếu của các Công ty đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, có phiếu của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi dưới 1 năm, được ghi nhận theo giá gốc ban đầu từ ngày đầu tư.

*(Handwritten signatures and initials)*

151.064.707

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn chỉ được lập để ghi nhận các khoản lỗ do sự giảm giá của các chứng khoán ngắn hạn công ty đang nắm giữ cao hơn giá trị thị trường tại thời điểm lập báo cáo.

**4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
  - + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
  - + Chi phí trước hoạt động

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả:**

- Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:
  - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
  - Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

**6- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
  - Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
  - Ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ góp vốn.

**7- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
  - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>01- Tiền và tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt	273,678,574	151,064,707
- Tiền gửi Ngân hàng	21,305,803,951	15,850,441,683
Trong đó		
+ Tiền kỳ quỹ Nhà đầu tư	6,933,428,493	5,924,803,412
+ Tiền Công ty	17,182,375,458	9,925,638,271
- Tiền gửi có kỳ hạn	2,810,000,000	1,500,000,000
+ Ngân hàng BIDV Hà Thành	2,810,000,000	1,500,000,000
<b>Cộng</b>	<b>24,389,482,525</b>	<b>17,501,506,390</b>

Chỉ Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>04. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
1. Chứng khoán đầu tư tư doanh	31,887,422,787	8,405,415,870
2. Đầu tư ngắn hạn về tiền gửi ngân hàng	13,570,000,000	3,150,000,000
3. Đầu tư ngắn hạn của công ty về CNQNTBCK	-	-
<b>Tổng</b>	<b>45,457,422,787</b>	<b>11,555,415,870</b>

12



05. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	459,910,106	441,666,190	4,539,992,648		5,441,568,944
- Mua trong kỳ			63,360,000		63,360,000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
- Số dư cuối kỳ	459,910,106	441,666,190	4,603,352,648	-	5,504,928,944
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	366,962,056	365,679,164	2,061,252,230		2,793,893,450
- Khấu hao trong kỳ	5,755,595	28,639,536	263,574,050		297,969,181
- Tăng khác					
- Chuyển nhượng bất động sản đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
- Số dư cuối kỳ	372,717,651	394,318,700	2,324,826,280	-	3,091,862,631
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	92,948,050	75,987,026	2,478,740,418	-	2,647,675,494
- Tại ngày cuối kỳ	87,192,455	47,347,490	2,278,526,368	-	2,413,066,313

06. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm tin học	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ Vô hình				
Số dư đầu năm		25,036,576,214		25,036,576,214
- Mua trong kỳ				
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành				
- Tăng khác				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý nhượng bán				
- Giảm khác	1,050,000,000			1,050,000,000
- Số dư tại ngày cuối kỳ	23,986,576,214	23,986,576,214		23,986,576,214
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		5,571,005,428		5,571,005,428
- Khấu hao trong kỳ		1,293,866,280		1,293,866,280
- Tăng khác				
- Chuyển nhượng bất động sản đầu tư				
- Thanh lý nhượng bán				
- Giảm khác	494,949,342			494,949,342
Số dư tại ngày cuối kỳ	6,369,922,366	6,369,922,366		6,369,922,366
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình				
- Tại ngày đầu kỳ	19,465,570,786	19,465,570,786		19,465,570,786

Handwritten signature and initials in the top right corner.

-Tại ngày cuối kỳ	17,616,653,848	17,616,653,848
-------------------	----------------	----------------

**08. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Thuế giá trị gia tăng	203,210,603	-
-Thuế Tiêu thụ đặc biệt		-
-Thuế Xuất nhập khẩu		-
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	17,515,412	17,515,412
-Thuế Thu nhập cá nhân	20,488,003	14,123,603
-Thuế Tài nguyên		-
-Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-
-Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	5,000,109	5,000,109
<b>Tổng cộng</b>	<b>246,214,127</b>	<b>36,639,124</b>

**11. Các khoản phải thu**

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng	giảm	số cuối kỳ	số quá hạn
1. Phải thu của khách hàng	102,162,725	9,683,956,556	5,774,507,300	4,011,611,981	
2. Phải thu hoạt động GDCK	4,070,743,619	8,610,740,727	8,526,863,792	4,154,620,554	
- Phải thu của Sở (TT) GDCK				-	
- Phải thu KH về GDCK	4,070,743,619	8,610,740,727	8,526,863,792	4,154,620,554	4,103,517,911
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) CK				-	
- Phải thu TT lưu ký chứng khoán				-	
- Phải thu thành viên khác				-	
3. Phải Thu Nội bộ				-	
4. Phải thu khác	64,022,474,911	106,914,220,049	166,402,882,150	4,533,812,810	
5. Trả trước người bán	7,267,782,282	18,846,461,005	24,186,252,879	1,927,990,408	
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(582,658,811)	(82,070,358)		(664,729,169)	
<b>Tổng cộng</b>	<b>74,880,504,726</b>	<b>143,973,307,979</b>	<b>204,890,506,121</b>	<b>13,963,306,584</b>	

**14. các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Tài sản thừa chờ giải quyết	378,850,234	378,850,234
-Kinh phí công đoàn		-
-Bảo hiểm xã hội	4,961,930	-
-Bảo hiểm y tế	(12,934,386)	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
-Các khoản phải trả phải nộp khác	1,592,798,682	1,610,837,562
<b>Tổng</b>	<b>1,963,676,460</b>	<b>1,989,687,796</b>

**17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Phải trả sơ giao dịch chứng khoán		-
-Phải trả vay quỹ hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác		-

Q.H.C

10/2



-phải trả về chứng khoán giao, nhận của đại lý phát hành	-	-
-Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	6,788,494,202	-
-phải trả tổ chức cá nhân khác	6,788,494,202	5,837,675,333
<b>Tổng</b>		<b>5,837,675,333</b>

**VIII. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Tăng( giảm) trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Năm trước	năm nay	Năm trước	năm nay	năm trước	năm nay
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135,000,000,000	135,000,000,000			135,000,000,000	135,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần						
3. Vốn khác của chủ sở hữu						
4. Cổ phiếu quỹ						
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản						
6. Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá hối đoái						
7. Quỹ đầu tư phát triển	113,649,448	113,649,448			113,649,448	113,649,448
8. Quỹ dự phòng tài chính	113,649,448	113,649,448			113,649,448	113,649,448
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu						
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	926,922,843	1,024,173,157	97,250,314	161,366,807	1,024,173,157	1,185,539,964
<b>Tổng cộng</b>	<b>136,154,221,739</b>	<b>136,251,472,053</b>	<b>97,250,314</b>	<b>161,366,807</b>	<b>136,251,472,053</b>	<b>136,412,838,860</b>

**IX. Giải trình lợi nhuận sau thuế tại báo cáo kết quả kinh doanh quý IV/2015 lãi giảm 98% so với quý IV/2014**

Lợi nhuận sau thuế Quý IV/2015 Lãi : 28,254,173 đ giảm so với Quý IV/2014 số tiền 1,501,669,411 đ

+ Doanh thu của quý IV/2015 là: 6,646,780,857đ so với doanh thu của quý IV/2014 giảm số tiền: 111,574,726 đ tương ứng giảm tỷ lệ 1.7% chủ yếu do doanh thu từ khác giảm

+ Chi phí hoạt động kinh doanh và chi phí quản lý doanh nghiệp quý IV/2015 là: 6,641,092,700 đ tăng so với quý IV/2014 số tiền : 1,402,445,569 đ tương ứng giảm tỷ lệ 26.77% chủ yếu do trích lập bổ sung dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.

Nhìn chung Doanh thu quý IV/2015 giảm ít so với doanh thu Quý IV/2014, tuy nhiên chi phí tăng mạnh do trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Hà nội ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Lan Anh

